

*(Ban hành theo Thông tư số: 99/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018
của Bộ Tài chính)*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc 31/12/2023

I. Thông tin khái quát

1. Đơn vị lập báo cáo: SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC

Là đơn vị: Quản lý hành chính

2. Chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị:

Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh Bình Phước có chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực tài nguyên và môi trường. Cụ thể: Quản lý về đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, địa chất, môi trường, chất thải

3. Số lượng các đơn vị trực thuộc được tổng hợp số liệu trong báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị: 14 (trong đó: 01 đơn vị quản lý Nhà nước; 02 đơn vị dự toán cấp 02; 11 đơn vị dự toán cấp 3)

Trong đó:

. Số lượng đơn vị thực hiện CDKT:

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 99/TT-BTC ngày 01/11/2018 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính tổng hợp này của đơn vị đã bao gồm toàn bộ thông tin tài chính của các đơn vị kế toán trực thuộc theo danh sách thông báo của đơn vị dự toán cấp 1 (văn bản số..., ngày .././...của ...).

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp

1. Tiền

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Tiền mặt	1.968.643.238	2.725.397.456
b. Tiền gửi kho bạc, ngân hàng	436.996.036.022	430.811.133.213
c. Thuế GTGT được khấu trừ	0	0
d. Tiền đang chuyển	0	365.000.000
đ. Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	0	0
e. Phải thu khác	0	0
Tổng các khoản phải thu khác:	437.805.513.242	432.374.756.019
2. Các khoản phải thu khác		
Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Tạm chi:		
b. Tạm ứng cho nhân viên	1.972.145.000	2.253.205.000
c. Thuế GTGT được khấu trừ:		
Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
d. Chi phí trả trước		
đ. Đặt cọc, ký quỹ, ký cược		

e. Phải thu khác	52.618.016	0
Tổng các khoản phải thu khác:	2.024.763.016	2.253.205.000

3. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Nguyên liệu vật liệu	89.781.781	239.221.145
b. Công cụ dụng cụ	78.731.818	98.233.000
c. Chi phí sản xuất, kinh doanh, dịch vụ dở dang	540.943.300	5.265.948.644
d. Sản phẩm	0	0
đ. Hàng hóa	0	0
Tổng hàng tồn kho:	709.456.899	5.603.402.789

4. Tài sản cố định trang bị cho đơn vị

Khoản mục chi tiết	Tổng cộng	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình
Nguyên giá	206.979.987.837	191.004.021.877	15.975.965.960
Số dư đầu năm	192.503.576.168	176.833.974.768	15.669.601.400
Tăng trong năm	14.854.687.580	14.548.323.020	306.364.560
Giảm trong năm	378.586.911	378.586.911	0
Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế	96.773.361.023	92.785.682.023	3.987.679.000
Giá trị còn lại cuối năm	22.487.328.400	14.987.328.400	7.500.000.000

5. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
----------	-------------	------------

a. Mua sắm TSCĐ	0	0
b. XDCB dở dang	493.357.000	10.036.880.500
c. Nâng cấp TSCĐ	0	0
Tổng giá trị xây dựng dở dang	493.357.000	10.036.880.500
6. Tài sản khác		
Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng giá trị tài sản khác	0	0
7. Phải trả nợ vay		
Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Vay ngắn hạn	0	0
b. Vay dài hạn	0	0
Tổng các khoản vay	0	0
8. Tạm thu		
Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Kinh phí hoạt động bằng tiền	0	0
b. Viện trợ, vay nợ nước ngoài	0	0
c. Tạm thu phí, lệ phí	10.180.159.048	10.180.059.048
d. Ứng trước dự toán	0	0
đ. Tạm thu khác	421.962.001	0
Tổng các khoản tạm thu trong năm	10.602.121.049	10.180.059.048
9. Các quỹ đặc thù		
Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm

Tổng các quỹ đặc thù	0	0
10. Các khoản nhận trước chưa ghi thu		
Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Giá trị còn lại của TSCĐ	74.392.410.123	88.698.006.049
b. Nguyên liệu, vật liệu, CCDC tồn kho	58.607.228.441	72.174.000.816
c. Kinh phí đầu tư XD CB	0	19.501.182
Tổng các khoản nhận trước chưa ghi thu	61.014.825.803	74.752.572.489
11. Nợ phải trả khác		
Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Các khoản phải nộp theo lương	29.675.632	103.996.442
b. Các khoản phải nộp nhà nước	3.007.470.812	4.628.298.198
c. Phải trả người lao động	23.191.117.739	19.109.150.232
d. Các khoản thu hộ, chi hộ	15.208.122.215	0
đ. Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược	0	0
e. Nợ phải trả khác	1.497.278.456	5.868.872.998
Tổng các khoản nợ phải trả khác	42.933.664.854	29.710.317.870
12. Nguồn vốn kinh doanh		
Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Do NSNN cấp	0	0
b. Vốn góp	0	0
c. Khác	0	0
Tổng nguồn vốn kinh doanh	0	0

13. Các quỹ		
Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Quỹ khen thưởng	1.552.315.817	1.401.783.658
b. Quỹ phúc lợi	3.489.029.039	2.006.828.329
c. Quỹ bổ sung thu nhập	60.658.277.327	87.054.210.510
d. Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	340.219.667.542	313.805.903.008
đ. Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	12.185.211.826	5.981.227.496
e. Quỹ khác (chi tiết tên quỹ)	0	0
Tổng các quỹ	418.062.160.551	410.249.953.001
14. Tài sản thuần khác		
Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0
b. Nguồn cải cách tiền lương	0	0
c. Tài sản thuần khác	0	0
Tổng tài sản thuần khác	0	0
15. Tài sản thuần của đơn vị thực hiện chế độ kế toán khác		
Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng tài sản thuần của đơn vị thực hiện chế độ kế toán khác	0	0
16. Biến động của nguồn vốn		
	Các khoản mục thuộc nguồn vốn	

Chỉ tiêu	Nguồn vốn kinh danh	Chênh lệch tỉ giá	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	Các quỹ	Nguồn cải cách tiền lương	Khác	Cộng
Số dư đầu năm		0	1.526.774.650	410.249.953.001	0		
Tăng trong năm		0	129.050.840.691	156.400.470.967	0		
Giảm trong năm		0	129.418.449.323	148.587.518.409	0		
Số dư cuối năm		0	1.159.166.018	410.857.810.507	0		

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp

1. Hoạt động hành chính, sự nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu	12.745.122.606	7.521.633.200
a. Từ NSNN cấp:	110.827.880.956	57.988.059.107
- Nhận NSNN cấp (thường xuyên, không thường xuyên)	12.845.312.075	7.467.241.628
- Nguồn hoạt động khác được phép để lại	97.982.568.881	50.520.817.479
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:	0	0
- Thu viện trợ	0	0
- Thu vay nợ nước ngoài	0	0
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại (có thể chi tiết theo loại phí hoặc theo yêu cầu quản lý)	7.906.233.500	7.521.633.200
1.2. Chi phí	1.157.752.163	782.165.117
a. Chi phí hoạt động thường xuyên	12.790.370.075	7.467.241.628

- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	6.521.918.562	5.751.383.208
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	480.787.048	14.868.408
- Chi phí hao mòn TSCĐ	0	0
- Chi phí hoạt động khác	1.003.717.359	1.701.090.012
b. Chi phí hoạt động không thường xuyên	100.096.291.707	50.520.817.479
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	1.343.964.594	0
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	1.039.736.150	0
- Chi phí hao mòn TSCĐ	567.538.240	569.553.240
- Chi phí hoạt động khác	97.090.110.723	49.951.264.239
c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	0	0
- Chi từ nguồn viện trợ	0	0
- Chi vay nợ nước ngoài	0	0
d. Chi phí hoạt động thu phí	10.912.350.388	7.307.002.480
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	940.868.567	782.165.117
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	161.941.596	0
- Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
- Chi phí hoạt động khác	9.809.540.225	6.524.837.363
2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý)	250.194.720.250	410.094.173.224
b. Chi phí	113.837.234.531	145.850.278.093
- Giá vốn hàng bán	0	0
- Chi phí quản lý	113.837.234.531	4.184.514.673
+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	40.256.461.815	1.405.231.098
+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	22.686.369.023	2.421.088.235
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	4.783.180.663	357.195.340
+ Chi phí hoạt động khác	46.211.223.030	1.000.000
3. Hoạt động tài chính		
Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu (chi tiết)	8.498.323.195	2.819.174.233
b. Chi phí (chi tiết)	18.629.621	37.134.444
4. Hoạt động khác		
Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Thu nhập khác (chi tiết)	341.122.128	321.802.018
b. Chi phí khác (chi tiết)	181.289.000	14.770.000
5. Phân phối cho các quỹ		
Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Quỹ khen thưởng	866.785.341	90.000.000

b. Quỹ phúc lợi	7.791.627.730	3.853.613.387
c. Quỹ bổ sung thu nhập	83.244.134.381	86.028.550.922
d. Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	30.285.161.481	311.100.700.171
đ. Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	6.715.298.630	604.227.496
e. Quỹ khác (chi tiết)	0	0
Tổng số đã phân phối cho các quỹ trong năm	128.903.007.563	406.935.091.976
6. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính		
Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Bổ sung thu nhập cho CBCCC và người lao động	0	0
b. Chi khen thưởng	0	0
c. Chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể	0	0
Tổng số đã sử dụng kinh phí tiết kiệm	0	0
7. Thông tin thuyết minh khác		
7.1. Phân phối khác số thặng dư trong năm		
Chi tiết		
- Phân phối khác		
7.2. Các khoản phải nộp NSNN khác		

Chi tiết		
- Các khoản phải nộp NSNN khác	22.739.845.371	8.248.659.778

7.3. Thuyết minh khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp

1. Các giao dịch không bằng tiền trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng nhận nợ		
- Tài sản được cấp từ cấp trên		
- Tài sản nhận chuyển giao từ đơn vị khác		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
Cộng		

2. Các khoản tiền đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Thuyết minh khác cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp

VI. Thông tin thuyết minh khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
2. Thông tin thay đổi so với báo cáo tài chính kỳ trước
3. Thông tin khác

3.1. Thuyết minh quỹ tài chính ngoài ngân sách đơn vị được giao quản lý

Tên quỹ	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm
Tổng các quỹ		

Các nội dung thuyết minh khác về quỹ tài chính ngoài ngân sách:

.....

3.2. Danh sách đơn vị thực hiện CDKT khác (ngoài CDKT hành chính sự nghiệp)

STT	Tên đơn vị cấp trên	Tên đơn vị kế toán cơ sở

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Thiên Thị Nga

NGƯỜI KIỂM SOÁT

(Ký, họ tên)



Thiên Thị Nga

Lập, ngày 17 tháng 5 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Hùng